HATAPHAR
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Công bố thông tin BCTC hợp nhất quý 1/ 2021)

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2021

KÍNH GỬI: Uỷ Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1.Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

2.Mã chứng khoán: **DHT**

3.Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

4.Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

5.Người thực hiện Công bố thông tin: Ông **Ngô Văn Chinh** – Trưởng Ban kiểm soát.

6. Nội dung của thông tin công bố.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2021 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính quý 1/2021

7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: *www.hataphar.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:
- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Người thực hiện công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Ngô Văn Chinh

HATAPHAR
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Giải trình CL BCTC hợp nhất Quý1 /2021

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2021

KÍNH GỬI: Uỷ Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**
Mã chứng khoán: **DHT**
Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2021 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:
Tổng số lãi sau thuế của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2021 là: 21.925.306.277 đồng so với tổng số lãi sau thuế Quý 1/2020 là: 32.267.066.729 đồng chệnh lệch giảm 10.341.760.452 đồng tương ứng giảm 32,05 % lý do.

- Doanh thu thuần báo cáo tài chính hợp nhất Công ty Quý1/2021 là 379.937.153.243 đồng so với doanh thu thuần báo cáo tài chính hợp nhất Quý1/2020 là 518.920.488.314 đồng chêch lệch giảm 138.983.335.071 đồng tương ứng giảm 26,78 %
- Tỷ lệ lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2021 so với lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2020 giảm 4,23%

Vậy Công ty xin báo cáo Uỷ Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:
- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0500391400 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

DS. Lê Xuân Thắng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2021

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2021	31/03/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**733.390.241.825**	**1.032.087.131.499**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**60.494.389.520**	**57.253.001.081**
1 Tiền	111		60.494.389.520	57.253.001.081
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	**350.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			350.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**294.575.890.630**	**272.870.690.312**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	252.277.526.451	181.727.649.101
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	22.924.241.902	71.675.597.149
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	21.793.613.237	21.886.935.022
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(2.419.490.960)	(2.419.490.960)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.07**	**373.509.979.280**	**344.348.868.095**
1 Hàng tồn kho	141		375.471.029.031	346.309.917.846
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.809.982.395**	**7.614.572.011**
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.803.986.406	7.601.967.827
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15	5.995.989	12.604.184
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**186.655.953.680**	**219.959.287.745**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**104.800.694.663**	**112.800.410.757**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	102.774.034.663	110.827.917.425
- Nguyên giá	*222*		*295.788.290.220*	*303.418.508.681*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(193.014.255.557)*	*(192.590.591.256)*
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.09	2.026.660.000	1.972.493.332
- Nguyên giá	*228*		*2.026.660.000*	*2.026.660.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	*(54.166.668)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**63.328.466.585**	**88.717.999.951**
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	63.328.466.585	88.717.999.951
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02**	**8.001.815.096**	**8.333.482.861**
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.001.815.096	8.333.482.861
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.524.977.336**	**10.107.394.176**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	10.524.977.336	10.107.394.176
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**920.046.195.505**	**1.252.046.419.244**

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2021	31/03/2021
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**570.433.329.711**	**545.457.399.215**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**565.460.429.711**	**540.418.299.215**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	260.361.724.006	211.437.899.754
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	81.831.990.386	79.882.338.355
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	4.598.319.855	5.400.200.222
4	Phải trả người lao động	314		5.237.329.870	6.756.037.860
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	138.572.746	140.975.102
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	553.132.540	553.132.540
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1.265.248.452	1.615.773.236
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	204.182.460.404	224.885.309.646
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.291.651.452	9.746.632.500
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**4.972.900.000**	**5.039.100.000**
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.19	4.972.900.000	5.039.100.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	-	
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**349.612.865.794**	**706.589.020.029**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.20**	**349.612.865.794**	**706.589.020.029**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		211.273.650.000	264.088.280.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		-	
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		1.000.000.000	315.934.410.617
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		39.902.986.528	79.200.363.387
4	Cổ phiếu quỹ	415		(8.083.874.357)	(8.083.874.357)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418		10.749.248.213	10.749.248.213
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71.385.246.790	21.925.306.277
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*71.385.246.790*	-
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*	*421b*			*21.925.306.277*
7	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
8	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		23.385.608.620	22.775.285.892
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	**440**		**920.046.195.505**	**1.252.046.419.244**

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thành	Hoàng Văn Tuế	Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế năm 2021	Lũy kế năm 2020
			Năm 2021	Năm 2020		
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**379.937.153.243**	**518.922.982.600**	**379.937.153.243**	**518.922.982.600**
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		2.494.286		2.494.286
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**379.937.153.243**	**518.920.488.314**	**379.937.153.243**	**518.920.488.314**
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	340.278.398.631	442.837.883.786	340.278.398.631	442.837.883.786
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	**20**		**39.658.754.612**	**76.082.604.528**	**39.658.754.612**	**76.082.604.528**
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6.686.013.303	4.259.636.154	6.686.013.303	4.259.636.154
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	3.144.647.378	2.974.961.925	3.144.647.378	2.974.961.925
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.954.454.011*	*2.777.445.436*	*2.954.454.011*	*2.777.445.436*
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24					
9 Chi phí bán hàng	25		4.204.248.191	24.397.596.787	4.204.248.191	24.397.596.787
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.253.513.941	16.018.796.937	16.253.513.941	16.018.796.937
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**22.742.358.405**	**36.950.885.033**	**22.742.358.405**	**36.950.885.033**
12 Thu nhập khác	31		4.450.023.341	3.260.448.379	4.450.023.341	3.260.448.379
13 Chi phí khác	32		2.055.443		2.055.443	
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**4.447.967.898**	**3.260.448.379**	**4.447.967.898**	**3.260.448.379**
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	**50**		**27.190.326.303**	**40.211.333.412**	**27.190.326.303**	**40.211.333.412**
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	5.265.020.026	7.944.266.683	5.265.020.026	7.944.266.683
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	**60**		**21.925.306.277**	**32.267.066.729**	**21.925.306.277**	**32.267.066.729**

(60=50-51-52)

19	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	20.939.530.105	31.377.009.628	20.939.530.105	31.377.009.628
20	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62	985.776.172	890.057.101	985.776.172	890.057.101

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

Người lập	Kế toán trưởng
Hoàng Thành	Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

Công ty CP dược phẩm Hà Tây
10A Quang Trung - Hà Đông - Hà Nội

Mẫu số B03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/ 2020	Quý I/ 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		223.835.524.397	217.523.534.559
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(126.835.269.563)	(183.615.096.312)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(22.327.114.147)	(15.047.394.072)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(2.777.445.436)	(2.954.454.011)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(4.523.416.112)	(3.784.269.863)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	6		13.855.762.190	4.131.031.829
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(24.044.622.360)	(25.734.724.712)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	**20**		**57.183.418.969**	**(9.481.372.582)**
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn kh	21		(8.733.566.908)	(11.093.274.643)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn k	22		90.909.091	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.000.000.000)	(350.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị	24			
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		492.665.584	2.214.712.105
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(20.149.992.233)**	**(358.878.562.538)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữ	31			369.702.410.000
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		108.348.448.182	155.303.957.799
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(96.490.218.108)	(134.601.108.557)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(25.286.712.561)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**11.858.230.074**	**365.118.546.681**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		48.891.656.810	(3.241.388.439)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**54.741.891.996**	**60.494.389.520**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70	VIII.1	**103.633.548.806**	**57.253.001.081**

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2021

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thành	*Hoàng Văn Tuế*	*DS. Lê Xuân Thắng*

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
M.S.D.N: 0500391400 - C.T.C.P - Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	01/01/2021 VND	31/03/2021 VND
Tiền mặt	7.992.961.545	13.603.081.638
Tiền gửi ngân hàng	52.501.427.975	43.649.919.443
Cộng	**60.494.389.520**	**57.253.001.081**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	01/01/2021 VND		31/03/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	700.000.000	988.274.796	700.000.000	1.087.538.390
Trường Trung cấp Kỹ thuật y dược Hà Nội	3.287.565.579	3.507.857.794	3.287.565.579	3.507.857.794
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	2.450.000.000	3.505.682.506	2.450.000.000	3.738.086.677
Cộng	**6.437.565.579**	**8.001.815.096**	**6.437.565.579**	**8.333.482.861**

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ (số đầu năm là 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc cộng lãi/lỗ từ công ty liên kết.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư vào Trường trung cấp Kỹ thuật Y Dược Hà Tây thông qua Công ty con là Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 3.287.565.579 đồng, tương đương 24,81% (số đầu năm là 3.287.565.579 đồng, tương đương 24,81%). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc cộng lãi/lỗ từ công ty liên kết.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 14/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc cộng lãi/lỗ từ công ty liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

	01/01/2021 VND		31/03/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khách hàng	252.277.526.451	2.419.490.960	181.727.649.101	2.419.490.960
Cộng	**252.277.526.451**	**2.419.490.960**	**181.727.649.101**	**2.419.490.960**

4. Trả trước cho người bán

	01/01/2021 VND	31/03/2021 VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	22.924.241.902	71.675.597.149
Cộng	**22.924.241.902**	**71.675.597.149**

5. Phải thu khác

	01/01/2021 VND		31/03/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**21.793.613.237**	-	**21.886.935.022**	-
Phải thu khác	***4.142.573.732***	-	***7.154.242.158***	-
Lãi phải thu	-	-	3.143.698.630	-
Cửa hàng Nam Bắc	3.602.869.451	-	3.602.869.451	-
Đối tượng khác	539.704.281	-	407.674.077	-
Tạm ứng	***17.651.039.505***	-	***14.732.692.864***	-
Tạ thị ngọc Hoan	-	-	230.500.000	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	-	-
Nguyễn Văn Phúc	100.000.000	-	100.000.000	-
Trần Hoàng Linh	318.357.625	-	50.000.000	-
Các đối tượng khác	154.307.200	-	474.000.000	-
Đặt cọc, ký quỹ	**16.778.374.680**	-	13.878.192.864	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	12.814.085.000	-	12.814.085.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (**)	3.964.289.680	-	1.064.107.864	-
Cộng	**21.793.613.237**	-	**21.886.935.022**	-

(*) Khoản ký quỹ theo thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020 về việc đảm bảo thực hiện dự án đầu tư đối với dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" với số tiền ký quỹ tạm tính là 12.814.085.000 đồng được

(**) Khoản ký quỹ của Công ty Dược phẩm Hà Tây tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam để đảm bảo cho việc thực hiện các hợp đồng mua máy nhập khẩu giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với JOY- MAITREYA INT'L LTD

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Nợ xấu

	01/01/2021		31/03/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện đa khoa Hà Đông	-	-		-
Công ty TNHH Dược phẩm quốc tế Tân Việt	-	-		
Nhà thuốc Hiếu thảo	-	-		
Công ty Cổ phần Dược và Ngoại thương Việt Nam	2.766.700.359	1.936.690.251	2.766.700.359	1.936.690.251
Bệnh viện Phổi Hải Dương	3.354.000.000	2.347.800.000	3.354.000.000	2.347.800.000
Các đối tượng khác	1.944.269.507	1.360.988.655	1.944.269.507	1.360.988.655
Cộng	**8.064.969.866**	**5.645.478.906**	**8.064.969.866**	**5.645.478.906**

7. Hàng tồn kho

	01/01/2021		31/03/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	86.432.194.940	-	93.179.438.929	
Công cụ, dụng cụ	294.511.924	-	302.039.564	-
Chi phí SXKD dở dang	607.916.764	-	-	-
Thành phẩm	25.519.890.511	1.961.049.751	42.814.847.894	1.961.049.751
Hàng hoá	262.616.514.892	-	210.013.591.459	-
Cộng	**375.471.029.031**	**1.961.049.751**	**346.309.917.846**	**1.961.049.751**

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2021	**650.000.000**	**1.376.660.000**	**2.026.660.000**
Mua trong năm		-	-
Số dư ngày 31/03/2021	**650.000.000**	**1.376.660.000**	**2.026.660.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư ngày 01/01/2021	-	-	-
Khấu hao trong năm	54.166.668	-	54.166.668
Số dư ngày 31/03/2021	**54.166.668**	-	**54.166.668**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	**650.000.000**	**1.376.660.000**	**2.026.660.000**
Tại ngày 31/03/2021	**595.833.332**	**1.376.660.000**	**1.972.493.332**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2021	**131.670.245.514**	**146.722.008.343**	**10.500.687.409**	**6.456.066.454**	**439.282.500**	**295.788.290.220**
Mua trong năm		11.463.536.150				11.463.536.150
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán		(3.569.457.689)	(144.550.000)	(119.310.000)		(3.833.317.689)
Số dư ngày 31/03/2021	**131.670.245.514**	**154.616.086.804**	**10.356.137.409**	**6.336.756.454**	**439.282.500**	**303.418.508.681**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2021	**74.084.848.079**	**106.576.853.836**	**6.022.774.463**	**6.295.307.704**	34.471.474	**193.014.255.556**
Khấu hao trong năm	867.399.551	2.277.233.437	235.065.644	2.499.600	27.455.157	3.409.653.389
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán		(3.569.457.689)	(144.550.000)	(119.310.000)		(3.833.317.689)
Số dư ngày 31/03/2021	**74.952.247.630**	**105.284.629.584**	**6.113.290.107**	**6.178.497.304**	**61.926.631**	**192.590.591.256**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	**57.585.397.435**	**40.145.154.507**	**4.477.912.946**	**160.758.750**	**404.811.026**	**102.774.034.664**
Tại ngày 31/03/2021	**56.717.997.884**	**49.331.457.220**	**4.242.847.302**	**158.259.150**	**377.355.869**	**110.827.917.425**

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/03/2021: 140.497.471.300 VND (tại 31/12/2020: 142.059.247.967 VND)

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2021 VND	31.032.021 VND
Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	760.039.000	760.039.000
Xây dựng hệ thống điều hòa các nhà xưởng	17.306.914.158	17.306.914.158
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc (*)	45.261.513.427	70.651.046.793
Cộng	**63.328.466.585**	**88.717.999.951**

(*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường năm số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar".

11. Chi phí trả trước

	01/01/2021 VND	31/03/2021 VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.828.376.723	1.907.390.239
Chi phí cải tạo sửa chữa	8.664.600.613	8.192.003.937
Chi phí thuê cửa hàng	32.000.000	8.000.000
Cộng	**10.524.977.336**	**10.107.394.176**

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	01/01/2021 VND	31/03/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Cộng	-	-

13. Phải trả người bán

	01/01/2021 VND		31/03/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	260.361.724.006	260.361.724.006	211.437.899.754	211.437.899.754
Cộng	**260.361.724.006**	**260.361.724.006**	**211.437.899.754**	**211.437.899.754**

14. Người mua trả tiền trước

	01/01/2021 VND	31/03/2021 VND
Ngắn hạn		
Người mua trả tiền trước	81.831.990.386	79.882.338.355
Cộng	**81.831.990.386**	**79.882.338.355**

16. Vay và nợ thuê tài chính

16.1. Vay

Đơn vị tính: VND

	31/03/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	25.819.834.375	25.819.834.375	25.819.834.375	15.845.503.336	15.845.503.336	15.845.503.336
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	18.307.752.292	18.307.752.292	18.307.752.292	25.336.914.600	25.336.914.600	25.336.914.600
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	-	-	-	9.279.760.606	9.279.760.606	9.279.760.606
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (4)	20.887.989.507	20.887.989.507	24.591.058.589	43.857.879.660	40.154.810.578	40.154.810.578
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Hà Nội 2 (5)	29.058.211.055	29.058.211.055	29.058.211.055	10.848.184.000	10.848.184.000	10.848.184.000
NH TMCP đầu tư và phát triển VN- CN Ngọc Khánh (6)	28.512.931.732	28.512.931.732	28.512.931.732			
Vay cá nhân (7)	102.298.590.685	102.298.590.685	29.014.169.756	29.432.866.355	102.717.287.284	102.717.287.284
Cộng	**224.885.309.646**	**224.885.309.646**	**155.303.957.799**	**134.601.108.557**	**204.182.460.404**	**204.182.460.404**

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 0909/2019-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2020 , hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số0909/2019-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2019), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mùng mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mùng mười (10) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/09/2021; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 12/20/KT/HM/VCBTHN ngày 19/05/2020, hạn mức cho vay 200.000.000.000 đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 04/19/KT/HM/VCBTHN ngày 26/02/2019), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản suất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố đinh) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 23/06/2021; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 44253.20.059.2665152.TD ngày 25/09/2020; hạn mức cho vay là 110.000.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 20486.19.059.2665152.TD ngày 12/06/2019); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại dược phẩm của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 20/8/2021; tài sản bảo đảm phát sinh khi dư nợ khoản vay lớn hơn 80.000.000.000 VND là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án đảm bảo cho nghĩa vụ phát sinh thêm, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

(4) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019, hạn mức cho vay là 80.000.000.000 VND, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ và được thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(5) Hợp đồng tín dụng số LAV ngày 24/12/2020, hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng năm 2020 - 2021, lãi suất vay là 4% đối với các khoản vay trước ngày 26/02/2021 và được quy định tại từng thời điểm nhận nợ đối với các khoản vay, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 05 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/177578/HĐTDHM ngày 9/3/2021 hạn mức cho vay 100.000.000.000 đồng , mục đích vay bổ xung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C

(7) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay 03 tháng; lãi suất 1,0%/tháng đối với cá nhân là các Cổ đông và 0,6%/tháng là các cá nhân khác.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2021
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	229.360.517	1.375.371.626	1.513.132.568	91.599.575
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	10.188.179.890	10.188.179.890	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.754.975.097	5.265.020.026	3.790.265.852	5.229.729.271
Thuế Thu nhập cá nhân	613.984.241	1.384.051.643	1.919.164.508	78.871.376
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	960.814	960.814	-
Thuế tài nguyên	-	560.400	560.400	-
Các loại thuế khác	-	23.000.000	23.000.000	-
Cộng	**4.598.319.855**	**18.237.144.399**	**17.435.264.032**	**5.400.200.222**
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu		83.288.807	95.892.991	12.604.184
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5.995.989	5.995.989	-
Cộng	**-**	**89.284.796**	**101.888.980**	**12.604.184**

17. Chi phí phải trả

	01/01/2021	31/03/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	**138.572.746**	**140.975.102**
Lãi vay phải trả	138.572.746	140.975.102
Cộng	**138.572.746**	**140.975.102**

18. Doanh thu chưa thực hiện

	01/01/2021	31/032021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	553.132.540	553.132.540
Cộng	**553.132.540**	**553.132.540**

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

		01/01/2021	31/032021
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**	**1.265.248.452**	**1.615.773.236**
	Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	914.210.287	894.953.525
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	351.038.165	720.819.711
b)	**Dài hạn**	**4.972.900.000**	**5.039.100.000**
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.972.900.000	5.039.100.000
	Cộng	**6.238.148.452**	**6.654.873.236**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	**211.273.650.000**	**1.000.000.000**	**23.253.974.374**	**12.407.262.191**	**(8.083.874.357)**	**48.883.139.040**	**288.734.151.248**
Tăng vốn trong năm trước							-
Lãi trong năm trước						92.047.495.480	**92.047.495.480**
Tăng khác						3.117.378.417	**3.117.378.417**
Chi thưởng ban điều hành						(4.910.714.731)	**(4.910.714.731)**
Chia cổ tức						(44.382.309.000)	**(44.382.309.000)**
Trích lập các quỹ						(6.720.730.262)	**(6.720.730.262)**
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận			16.649.012.154			(16.649.012.154)	-
Giảm khác	-	-	-	(1.658.013.978)	-	-	**(1.658.013.978)**
Giảm khác	-	-	-		-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	**211.273.650.000**	**1.000.000.000**	**39.902.986.528**	**10.749.248.213**	**(8.083.874.357)**	**71.385.246.790**	**326.227.257.174**
Tăng vốn trong năm nay							-
Lãi trong năm nay						21.925.306.277	**21.925.306.277**
Chi thưởng ban điều hành						(4.525.038.830)	**(4.525.038.830)**
Tăng vốn do phát hành cp cổ đông chiến lược	52.814.630.000	314.934.410.617					**367.749.040.617**
Chia cổ tức						(21.125.852.000)	**(21.125.852.000)**
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận			39.297.376.859			(39.297.376.859)	-
Trích lập các quỹ						(6.436.979.101)	**(6.436.979.101)**
Số dư tại ngày 31/03/2021	**264.088.280.000**	**315.934.410.617**	**79.200.363.387**	**10.749.248.213**	**(8.083.874.357)**	**21.925.306.277**	**683.813.734.137**

(*): Trong 8.083.874.357 đồng cổ phiếu quỹ của Công ty có 8.083.874.357 đồng là giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trước ngày 01/07/2015.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	01/01/2021 VND	31/03/2021 VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	11.063.810.000	11.063.810.000
Lê Văn Lớ	16.499.970.000	16.499.970.000
Ngô Văn Chinh	7.206.470.000	7.206.470.000
Hoàng Văn Tuế	11.738.060.000	11.738.060.000
Lê Việt Linh	18.649.950.000	18.649.950.000
Nguyễn Như Hoa	8.910.000.000	8.910.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	8.610.000.000	560.100.000
Lê Anh Trung	15.837.320.000	10.947.640.000
Lê Xuân Thắng	11.430.290.000	11.430.290.000
Công ty ASKA		65.754.210.000
Các cổ đông khác	101.327.780.000	101.327.780.000
Cộng	**211.273.650.000**	**264.088.280.000**

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	01/01/2021 VND	31/03/2021 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	211.273.650.000	211.273.650.000
Vốn góp tăng trong năm	-	52.814.630.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	211.273.650.000	264.088.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		**21.125.852.000**

20.4 Cổ phiếu

	01/01/2021 Cổ phiếu	31/03/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	21.127.365	26.408.828
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.127.365	26.408.828
- Cổ phiếu phổ thông	*21.127.365*	*26.408.828*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	*1.513*	*1.513*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.125.852	26.407.315
- Cổ phiếu phổ thông	*21.125.852*	*26.407.315*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

20.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

20.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	31/03/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2021
Quỹ đầu tư phát triển	10.749.248.213	-		10.749.248.213
Cộng	**10.749.248.213**	**-**	**-**	**10.749.248.213**

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	01/01/2021	31/03/2021
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	3.952,72	1.077,44
EURO (EUR)	204,38	204,38

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Qúy I/2020 VND	Qúy I/2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm	208.513.414.499	139.464.530.137
Doanh thu bán hàng hóa	310.409.568.101	240.472.623.106
Cộng	**518.922.982.600**	**379.937.153.243**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Qúy I/2020 VND	Qúy I/2021 VND
Hàng bán bị trả lại	2.494.286	
Cộng	**2.494.286**	**-**

3. Giá vốn bán hàng

	Qúy I/2020 VND	Qúy I/2021 VND
Giá vốn bán thành phẩm	143.228.681.684	107.672.547.118
Giá vốn bán hàng hóa	299.609.202.102	232.605.851.513
Cộng	**442.837.883.786**	**340.278.398.631**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Qúy I/2020 VND	Qúy I/2021 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	4.259.636.154	6.686.013.303
Cộng	**4.259.636.154**	**6.686.013.303**

5. Chi phí tài chính

	Qúy I/2020	Qúy I/2021

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi phí lãi vay	2.777.445.436	2.954.454.011
Chi phí tài chính khác	197.516.489	190.193.367
Cộng	**2.974.961.925**	**3.144.647.378**

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Qúy I/2020	Qúy I/2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.944.266.683	5.265.020.026
Cộng	**7.944.266.683**	**5.265.020.026**

Hà nội ngày 16 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hoàng Thành	Hoàng Văn Tuế	DS. Lê Xuân Thắng